

THÔNG BÁO
Về việc quy đổi kết quả học tập các học phần tiếng Anh không chuyên
Đợt 13 năm học 2024 - 2025

Căn cứ Thông báo số 2366/TB-ĐHSG ngày 19 tháng 11 năm 2021 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng từ năm học 2021-2022;

Căn cứ Quy định số 2626/QyĐ-ĐHSG ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên theo chương trình mới áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2022 trở đi;

Căn cứ Quy định số 2101/QyĐ-ĐHSG ngày 26 tháng 8 năm 2024 về việc tổ chức dạy học các học phần tiếng Anh không chuyên áp dụng cho các khóa tuyển sinh từ năm 2024 trở đi;

Căn cứ Thông báo số 2451/TB-ĐHSG ngày 23 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ Tiếng Anh quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên dành cho các khóa 2021 trở về trước;

Căn cứ Thông báo số 2567/TB-ĐHSG ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc bổ sung chứng chỉ tiếng Anh Pearson Test of English Academic (PTE Academic) để xét quy đổi điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên;

Nhà trường thông báo đến các khoa/ngành danh sách sinh viên được miễn học, miễn thi và quy đổi thành điểm học tập các học phần tiếng Anh không chuyên, cụ thể như sau:

1. Đối với sinh viên khóa 21

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
1	La Tuấn Kiệt	3121330170	QTKD	Aptis ESOL General 134	9	9	9
2	Trần Mậu Thành	3121330364		Aptis ESOL General 158	10	10	10
3	Phạm Ngọc Trinh	3121550085		Aptis ESOL General 172	10	10	10
4	Hoàng Thanh Trúc	3121330449		Aptis ESOL General 129	8	8	8
5	Lê Nguyễn Hoàng Hưng	3121320143	TC-KT	Aptis ESOL General 104	8	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
6	Trần Thị An Khang	3121320152	TC-KT	Aptis ESOL General 124	8	8	8
7	Nguyễn Thị Diệu My	3121320210		VSTEP 5.5	10	10	10
8	Ngô Trịnh Thủy Tiên	3121320415		Aptis ESOL General 131	9	9	9
9	Đỗ Thị Mỹ Trang	3121320424		Aptis ESOL General 129	8	8	8
10	Phạm Thu Huyền	3121390029	KHXH&NT	VSTEP 5.5	10	10	10
11	Nguyễn Thị Yến Phương	3121090036		VSTEP 5.0	9	9	9
12	Trần Công Đạt	3121510019	KT&CN	Aptis ESOL General 104	8	8	8
13	Mai Đức Huy	3121500027		VSTEP 6.0	10	10	10
14	Nguyễn Minh Huy	3121510030		VSTEP 5.5	10	10	10
15	Nguyễn Tấn Huy	3121341002		Aptis ESOL General 146	9	9	9
16	Thanh Cẩm Nhi	3121500047		VSTEP 4.0	8	8	8
17	Đoàn Thị Mai Phương	3121341022		Aptis ESOL General 126	8	8	8
18	Lâm Dư Anh Tú	3121510006		Aptis ESOL General 123	8	8	8
19	Nguyễn Thị Bích Thảo	3121341025		Aptis ESOL General 114	8	8	8
20	Lữ Học Trung	3121510068		Aptis ESOL General 129	8	8	8
21	Nguyễn Vũ Hoài Thương	3121530113	Giáo dục	VSTEP 7.5	10	10	10
22	Nguyễn Ngọc Yến Vy	3121530007		VSTEP 7.5	10	10	10
23	Nguyễn Thị Ngọc Hân	3121150053	GDTH	Aptis ESOL	9	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh I	T.Anh II	T.Anh III
				General 144			
24	Bùi Nguyễn Quỳnh Như	3121150134	GDTH	Aptis ESOL General 124	8	8	8
25	Hoàng Vũ Minh Thy	3121150176		VSTEP 7.0	10	10	10
26	Đinh Thị Quỳnh Giang	3121190034	GDMN	VSTEP 4.0	8	8	8
27	Nguyễn Yến Ngọc	3121190092		Aptis ESOL General 111	8	8	8
28	Huỳnh Cẩm Nhi	3121190100		Aptis ESOL General 109	8	8	8
29	Kiều Đức Huy	3121410227	CNTT	Aptis ESOL General 158	10	10	10
30	Thân Trọng Hoài Nam	3121410335		Aptis ESOL General 143	9	9	9
31	Nguyễn Hoàng Kiều Ngân	3121560059		VSTEP 7.0	10	10	10
32	Vũ Minh Thuận	3121410485		IELTS 5.5	10	10	10
33	Nguyễn Ngọc Thùy Linh	3121430092	Luật	Aptis ESOL General 146	9	9	9
34	Nguyễn Thanh Nghi	3121350118	VH&DL	VSTEP 4.0	8	8	8
35	Nguyễn Thị Phương Thủy	3121570095		VSTEP 6.0	10	10	10

Danh sách này có 35 sinh viên.

2. Đối với sinh viên khóa 22, 23

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
1	Nguyễn Thị Kim Anh	3122330016	QTKD	Aptis ESOL B1	10	10	10
2	Đặng Thị Loan	3122330189		Aptis ESOL B2	10	10	10
3	Nguyễn Võ Khánh Ngân	3123550077		Aptis ESOL B2	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
4	Huỳnh Thị Hồng Thu	3123590059	QTKD	Aptis ESOL B2	10	10	10
5	Nguyễn Thị Minh Thư	3123590064		Aptis ESOL B1	10	10	10
6	La Hân Hân	3122420108	TC-KT	Aptis ESOL B1	10	10	10
7	Tôn Nữ Thục Nghi	3122320210		Aptis ESOL B1	10	10	10
8	Võ Trần Đình Phong	3122320291		Aptis ESOL B1	10	10	10
9	Tô Ngọc Như Ý	3122420497		Aptis ESOL B2	10	10	10
10	Nguyễn Thị Thu Hương	3123320127		Aptis ESOL B2	10	10	10
11	Trần Thu Phương	3123320288		Aptis ESOL B1	10	10	10
12	Nguyễn Quốc Thái	3123420386		IELTS 5.5	10	10	10
13	Nguyễn Hồng Trúc	3123320443		Aptis ESOL B1	10	10	10
14	Trương Thị Bích Huyền	3122100006	KHXXH&NT	Aptis ESOL B2	10	10	10
15	Đinh Đình Khôi	3122100010		Aptis ESOL B2	10	10	10
16	Trần Thị Thanh Ngân	3122110011		Aptis ESOL B1	10	10	10
17	Trần Minh Thiện	3122220021		Aptis ESOL B1	10	10	10
18	Phạm Ngọc Bảo Anh	3123100002		Aptis ESOL B2	10	10	10
19	Phí Lê Thảo Linh	3122430089	Luật	IELTS 5.0	10	10	10
20	Trần Hồng Nhân	3122430130		Aptis ESOL B1	10	10	10
21	Nguyễn Đắc Triết	3122430202		Aptis ESOL B1	10	10	10
22	Châu Ngọc Duyên	3122570022	VH&DL	VSTEP 5.0	9	9	9
23	Bá Nữ Mùi	3122570073		Aptis ESOL B1	10	10	10
24	Nguyễn Thị Yến Nhi	3122350161		Aptis ESOL B1	10	10	10
25	Dương Ngọc Như	3122350170		Aptis ESOL B1	10	10	10
26	Võ Thị Yến Oanh	3122350180		Aptis ESOL B1	10	10	10
27	Đào Khoa Đăng Tâm	3122570116		Aptis ESOL B1	10	10	10
28	Nguyễn Thị Mỹ Tuyền	3122570141		Aptis ESOL B1	10	10	10

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi		
					T.Anh 1	T.Anh 2	T.Anh 3
29	Huỳnh Thị Thúy Vy	3122350287	VH&DL	Aptis ESOL B2	10	10	10
30	Đậu Thị Huyền	3122190029	GDMN	Aptis ESOL B1	10	10	10
31	Trần Thị Ngọc Ngân	3122190047		VSTEP 4.5	9	9	9
32	Hứa Gia Nghi	3122150077	GDTH	Aptis ESOL B2	10	10	10
33	Phạm Nguyễn Thảo Vy	3122150177		Aptis ESOL B2	10	10	10

Danh sách này có 33 sinh viên.

3. Đối với sinh viên khóa 24

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
1	Nguyễn Thị Hồng Ân	3124480003	Toán-ỨD	Aptis ESOL General 156	10	10
2	Nguyễn Tuyết Mai	3124010008		Aptis ESOL General 153	10	10
3	Lâm Mai Thảo Như	3124010015		Aptis ESOL General 179	10	10
4	Phạm Thúy Quỳnh	3124480062		Aptis ESOL General 110	8	8
5	Lê Phương Anh	3124330004	QTKD	Aptis ESOL General 152	9	9
6	Lê Nguyễn Quỳnh Anh	3124330002		Aptis ESOL General 105	8	8
7	Trần Kiều Anh	3124330021		Aptis ESOL General 168	10	10
8	Lê Thị Ngọc Bích	3124550016		Aptis ESOL General 145	9	9
9	Tô Mộng Đài Cát	3124331005		Aptis ESOL General 141	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
10	Trần Mỹ Danh	3124330044	QTKD	Aptis ESOL General 161	10	10
11	Nguyễn Phương Doanh	3124360005		Aptis ESOL General 158	10	10
12	Đặng Bảo Duy	3124330051		Aptis ESOL General 155	10	10
13	Võ Lê Minh Đạt	3124330063		Aptis ESOL General 136	9	9
14	Lữ Ngọc Gia Hân	3124330084		Aptis ESOL General 132	9	9
15	Nguyễn Bảo Hân	3124330086		Aptis ESOL General 150	9	9
16	Nguyễn Ngọc Hân	3124331008		Aptis ESOL General 143	9	9
17	Trần Ngọc Hân	3124331010		Aptis ESOL General 168	10	10
18	Bạch Kỳ Hào	3124330076		Aptis ESOL General 152	9	9
19	Nguyễn Thanh Hải	3124550037		Aptis ESOL General 134	9	9
20	Hồ Thị Diệu Hiền	3124330093		Aptis ESOL General 102	8	8
21	Huỳnh Thy Huệ	3124331011		Aptis ESOL General 137	9	9
22	Lý Thị Như Huỳnh	3124330117		IELTS 5.5	10	10
23	Nguyễn Thị Lan Hương	3124330123		Aptis ESOL General 156	10	10
24	Lê Hữu Nguyên Khang	3124330130		VSTEP 5.5	10	10
25	Nguyễn Nữ Vy Lâm	3124330149		Aptis ESOL	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	General 124		
26	Lưu Gia Linh	3124330153		VSTEP 5.0	9	9
27	Ngô Phối Linh	3124330154		Aptis ESOL General 164	10	10
28	Nguyễn Ngọc Linh	3124331018		IELTS 5.5	10	10
29	Nguyễn Gia Linh	3124550068		Aptis ESOL General 164	10	10
30	Võ Thùy Linh	3124331019		IELTS 5.0	10	10
31	Tất Lộc	3124550069		VSTEP 6.5	10	10
32	Trần Xuân Mai	3124550072		VSTEP 6.5	10	10
33	Nguyễn Ngọc Mỹ	3124590025		VSTEP 5.5	10	10
34	Cao Thị Thanh Ngân	3124360031		VSTEP 6.0	10	10
35	Đoàn Thị Huỳnh Ngân	3124550080		Aptis ESOL General 138	9	9
36	Huỳnh Bích Ngân	3124331024		Aptis ESOL General 122	8	8
37	Nguyễn Kim Ngân	3124331025		Aptis ESOL General 157	10	10
38	Nguyễn Ngọc Kim Ngân	3124550081		Aptis ESOL General 132	9	9
39	Lê Trương Khánh Nguyên	3124331027		Aptis ESOL General 135	9	9
40	Nguyễn Ngọc Xuân Nhi	3124550102		Aptis ESOL General 144	9	9
41	Phạm Vũ Tuyết Nhi	3124550104		VSTEP 6.0	10	10
42	Nguyễn Hoài Nhớ	3124550105		Aptis ESOL General 156	10	10
43	Đinh Hà Tố Như	3124360042		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	General 145		
44	Phạm Nguyễn Ánh Như	3124330239		Aptis ESOL General 121	8	8
45	Nguyễn Minh Nhựt	3124331033		Aptis ESOL General 107	8	8
46	Nguyễn Lê Hồng Oanh	3124331034		Aptis ESOL General 170	10	10
47	Đào Trí Diễm Quỳnh	3124331037		Aptis ESOL General 164	10	10
48	Nguyễn Đỗ Phương Quỳnh	3124331038		IELTS 5.0	10	10
49	Nguyễn Thị Hồng Quyên	3124360051		Aptis ESOL General 128	8	8
50	Cao Võ Hiền Sương	3124331039		Aptis ESOL General 141	9	9
51	Nguyễn Nhật Thùy Tiên	3124550143		Aptis ESOL General 154	10	10
52	Nguyễn Hàn Tín	3124550145		VSTEP 7.5	10	10
53	Lê Tiểu Tiệp	3124550144		Aptis ESOL General 172	10	10
54	Huỳnh Thị Cẩm Tú	3124550163		Aptis ESOL General 125	8	8
55	Dương Thanh Tuyền	3124330366		VSTEP 5.5	10	10
56	Trương Ngọc Tuyền	3124360069		Aptis ESOL General 108	8	8
57	Nguyễn Thanh Thảo	3124360055		Aptis ESOL General 133	9	9
58	Phạm Thanh Thảo	3124550126		Aptis ESOL General 152	9	9
59	Phạm Thị Thanh Thảo	3124331041		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			QTKD	General 152		
60	Phan Thanh Thảo	3124331042		Aptis ESOL General 153	10	10
61	Nguyễn Ngọc Anh Thư	3124550136		Aptis ESOL General 135	9	9
62	Nguyễn Phan Anh Thư	3124330311		IELTS 4.5	9	9
63	Phạm Quỳnh Trâm	3124550151		Aptis ESOL General 114	8	8
64	Dương Nguyễn Quế Trân	3124550154		Aptis ESOL General 147	9	9
65	Lê Thị Ngọc Trân	3124331049		Aptis ESOL General 162	10	10
66	Trần Ngọc Phương Uyên	3124331052		Aptis ESOL General 183	10	10
67	Nguyễn Phương Vân	3124550168		Aptis ESOL General 150	9	9
68	Cao Lê Tường Vi	3124331053		IELTS 5.5	10	10
69	Nguyễn Lê Vi	3124331054		Aptis ESOL General 124	8	8
70	Nguyễn Thị Thảo Vy	3124550179		Aptis ESOL General 143	9	9
71	Nguyễn Ngọc Yến	3124550187		Aptis ESOL General 127	8	8
72	Đào Vân Anh	3124320008	TC-KT	Aptis ESOL General 159	10	10
73	Nguyễn Ngọc Minh Anh	3124320016		Aptis ESOL General 125	8	8
74	Nguyễn Lê Khả Ái	3124320001		Aptis ESOL General 138	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
75	Trương Nguyễn Tấn Cường	3124321007	TC-KT	Aptis ESOL General 150	9	9
76	Phạm Nguyễn Khánh Duyên	3124321009		Aptis ESOL General 149	9	9
77	Võ Bùi Tiến Dũng	3124321008		Aptis ESOL General 122	8	8
78	Thân Thúy Hằng	3124710012		Aptis ESOL General 155	10	10
79	Vi Thị Thúy Hằng	3124321013		Aptis ESOL General 124	8	8
80	Nguyễn Trọng Hiếu	3124710013		Aptis ESOL General 141	9	9
81	Vũ Đỗ Đan Huy	3124321015		Aptis ESOL General 110	8	8
82	Phạm Thanh Huyền	3124320102		Aptis ESOL General 154	10	10
83	Phạm Thị Ngọc Huyền	3124320103		Aptis ESOL General 160	10	10
84	Phạm Thị Ngọc Huyền	3124420115		Aptis ESOL General 153	10	10
85	Văn Thắm Thúy Kiều	3124420144		Aptis ESOL General 124	8	8
86	Hoàng Kim Linh	3124320127		Aptis ESOL General 159	10	10
87	Trần Cẩm Linh	3124320138		Aptis ESOL General 149	9	9
88	Nguyễn Thị Khánh Ly	3124320150		Aptis ESOL General 110	8	8
89	Lùng Kim Ngân	3124420204		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			TC-KT	General 143		
90	Trần Hồ Kim Ngân	3124320185		Aptis ESOL General 139	9	9
91	Phạm Huỳnh Như Ngọc	3124320200		Aptis ESOL General 127	8	8
92	Hồ Thị Như Nguyệt	3124420244		Aptis ESOL General 108	8	8
93	Nguyễn Thị Nhân	3124420245		Aptis ESOL General 146	9	9
94	Nguyễn Thị Thanh Nhân	3124420246		Aptis ESOL General 138	9	9
95	Đoàn Như Yến Nhi	3124320217		Aptis ESOL General 136	9	9
96	Hồ Quỳnh Như	3124420275		Aptis ESOL General 130	8	8
97	Khru Mỹ Phụng	3124320261		Aptis ESOL General 146	9	9
98	Dương Trần Nhã Phương	3124320262		IELTS 5.0	10	10
99	Nguyễn Hà Phương	3124320265		Aptis ESOL General 170	10	10
100	Nguyễn Thị Thanh Phương	3124420305		Aptis ESOL General 119	8	8
101	Đặng Ngọc Quang	3124710038		Aptis ESOL General 122	8	8
102	Nguyễn Minh Quân	3124321031		Aptis ESOL General 133	9	9
103	Nguyễn Thị Diễm Quỳnh	3124420325		Aptis ESOL General 115	8	8
104	Nguyễn Hương Sen	3124320285		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			TC-KT	General 134		
105	Nguyễn Thị Kim Thơ	3124420360		Aptis ESOL General 120	8	8
106	Nguyễn Hoàng Thơ	3124420359		Aptis ESOL General 140	9	9
107	Phan Anh Thư	3124320324		Aptis ESOL General 117	8	8
108	Trần Thị Anh Thư	3124320328		Aptis ESOL General 117	8	8
109	Phan Đình Thanh Thủy	3124320312		Aptis ESOL General 144	9	9
110	Trần Bạch Thủy	3124710043		Aptis ESOL General 130	8	8
111	Trương Trúc Thy	3124320331		Aptis ESOL General 148	9	9
112	Đào Lê Kim Trang	3124320339		Aptis ESOL General 150	9	9
113	Huỳnh Thị Huyền Trân	3124420434		Aptis ESOL General 125	8	8
114	Huỳnh Thị Ngọc Trân	3124320357		Aptis ESOL General 108	8	8
115	Trịnh Thiện Trí	3124321046		Aptis ESOL General 136	9	9
116	Trần Thị Trọng	3124420445		Aptis ESOL General 117	8	8
117	Dương Thị Ngọc Trúc	3124420446		Aptis ESOL General 118	8	8
118	Đoàn Lê Mỹ Uyên	3124420463		Aptis ESOL General 148	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
119	Đinh Hồng Lê Phương Uyên	3124420462	TC-KT	IELTS 5.5	10	10
120	Vũ Thị Ánh Vân	3124320390		Aptis ESOL General 108	8	8
121	Nguyễn Thị Tường Vi	3124420474		Aptis ESOL General 155	10	10
122	Trần Ngọc Tú Vi	3124320392		Aptis ESOL General 150	9	9
123	Nguyễn Thảo Viên	3124420477		Aptis ESOL General 136	9	9
124	Trần Minh Vỹ	3124420488		Aptis ESOL General 130	8	8
125	Huỳnh Tấn Phi Hùng	3124720026	CNTT	Aptis ESOL General 166	10	10
126	Nguyễn Thị Hòa Lam	3124580033		Aptis ESOL General 126	8	8
127	Phạm Đức Lương	3124720042		Aptis ESOL General 134	9	9
128	Trần Lê Minh Tâm	3124720064		VSTEP 6.0	10	10
129	Nguyễn Thị Huyền Trang	3124410364		Aptis ESOL General 149	9	9
130	Nguyễn Thị Thanh Vi	3124410401		IELTS 6.0	10	10
131	Đỗ Hoàng Vinh	3124410406		IELTS 5.5	10	10
132	Trần Kim Xuyên	3124410417		Aptis ESOL General 139	9	9
133	Lê Thị Như Ý	3124580084		Aptis ESOL General 150	9	9
134	Lâm Hà Ngọc Linh	3124500015	KT&CN	Aptis ESOL General 149	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
135	Trương Thành Long	3124510024	KT&CN	Aptis ESOL General 119	8	8
136	Nguyễn Thị Minh Thùy	3124500032		Aptis ESOL General 131	9	9
137	Nguyễn Phan Hoàng Diễm	3124030003	SPKHTN	Aptis ESOL General 136	9	9
138	Dương Ngọc Thảo Vy	3124030018		Aptis ESOL General 146	9	9
139	Nguyễn Trần Vân Anh	3124160002	KHXH&NT	Aptis ESOL General 128	8	8
140	Bùi Thị Ngọc Huế	3124100008		Aptis ESOL General 108	8	8
141	Phạm Huỳnh Khang	3124110005		VSTEP 5.0	9	9
142	Huỳnh Thanh Mai	3124390022		Aptis ESOL General 135	9	9
143	Nguyễn Thúy Thu Ngân	3124390024		Aptis ESOL General 129	8	8
144	Cổ Đoàn Trúc Thơ	3124390037		Aptis ESOL General 139	9	9
145	Võ Thị Quỳnh Trâm	3124100015		Aptis ESOL General 140	9	9
146	Nguyễn Hồ Thanh Xuân	3124160039		Aptis ESOL General 134	9	9
147	Lê Trí Dũng	3124530015	Giáo dục	VSTEP 7.0	10	10
148	Nguyễn Hoàng Hữu Kha	3124530035		Aptis ESOL General 163	10	10
149	Nguyễn Nhựt Khoa	3124530038		Aptis ESOL General 134	9	9
150	Nguyễn Thị Triệu Minh	3124530051		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			Giáo dục	General 140		
151	Đinh Thảo Nhi	3124530062		VSTEP 7.0	10	10
152	Trần Thị Kim Oanh	3124530068		Aptis ESOL General 114	8	8
153	Trần Mỹ Uyên	3124530103		Aptis ESOL General 132	9	9
154	Đặng Quốc Việt	3124530108		VSTEP 5.0	9	9
155	Son Ngọc Hà	3124200002	GDCT	Aptis ESOL General 103	8	8
156	Huỳnh Thị Hòa	3124200003		Aptis ESOL General 137	9	9
157	Trần Anh Tuấn Kiệt	3124200005		Aptis ESOL General 107	8	8
158	Lê Thị Quỳnh Như	3124200010		Aptis ESOL General 134	9	9
159	Dương Minh Phát	3124200011		Aptis ESOL General 123	8	8
160	Trần Ka Rin	3124200012		Aptis ESOL General 122	8	8
161	Đỗ Nguyễn Xuân Sang	3124200013		Aptis ESOL General 121	8	8
162	Lê Thị Mộng Thúy	3124200016		Aptis ESOL General 110	8	8
163	Trần Phan Minh Thư	3124200017		Aptis ESOL General 117	8	8
164	Lê Thị Thanh Trúc	3124200018		Aptis ESOL General 125	8	8
165	Lê Thị Vân Anh	3124150004	GDTH	VSTEP 7.0	10	10
166	Mai Thị Phương Anh	3124150005		VSTEP 4.5	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
167	Trần Thị Vân Anh	3124150009	GDTH	VSTEP 6.0	10	10
168	Nguyễn Thị Ánh	3124150011		VSTEP 6.0	10	10
169	Trịnh Thị Trân Châu	3124150015		VSTEP 6.5	10	10
170	Nguyễn Thị Phương Chi	3124150016		Aptis ESOL General 155	10	10
171	Nguyễn Linh Đan	3124150024		VSTEP 7.5	10	10
172	Phạm Thị Trà Giang	3124150029		VSTEP 6.0	10	10
173	Phạm Lê Bảo Hân	3124150036		VSTEP 7.0	10	10
174	Trần Bảo Hân	3124150038		VSTEP 6.0	10	10
175	Nguyễn Thị Minh Hậu	3124150041		VSTEP 5.5	10	10
176	Lê Khánh Huyền	3124150046		VSTEP 6.5	10	10
177	Nguyễn Nhật Huyền	3124150048		VSTEP 5.5	10	10
178	Ngô Thị Phượng Huyền	3124150047		VSTEP 4.5	9	9
179	Huỳnh Thanh Hương	3124150050		VSTEP 5.0	9	9
180	Từ Thị Diễm Kiều	3124150054		VSTEP 4.0	8	8
181	Nguyễn Phước Lâm	3124150057		VSTEP 5.5	10	10
182	Lâm Tú Liên	3124150058		VSTEP 6.5	10	10
183	Phong Quang Trà My	3124150080		VSTEP 6.0	10	10
184	Nguyễn Ngọc Hà My	3124150076		VSTEP 6.5	10	10
185	Lê Thanh Ngọc	3124150095		VSTEP 7.5	10	10
186	Nguyễn Bích Ngọc	3124150096		VSTEP 6.5	10	10
187	Nguyễn Thị Bích Ngọc	3124150098		IELTS 6.0	10	10
188	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	3124150097		Aptis ESOL General 162	10	10
189	Phạm Yến Uyên Nhi	3124150104		VSTEP 7.5	10	10
190	Đặng Thị Mai Phương	3124150114		Aptis ESOL	9	9

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
			GDTH	General 142		
191	Hà Ngọc Cát Phượng	3124150118		Aptis ESOL General 166	10	10
192	Nguyễn Ngọc Xuân Phương	3124150116		Aptis ESOL General 146	9	9
193	Bùi Thị Như Quỳnh	3124150121		VSTEP 6.0	10	10
194	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	3124150129		Aptis ESOL General 153	10	10
195	Nguyễn Thị Phương Thùy	3124150139		Aptis ESOL General 155	10	10
196	Nguyễn Ngọc Anh Thư	3124150143		Aptis ESOL General 133	9	9
197	Trần Phương Trường Thư	3124150149		Aptis ESOL General 152	9	9
198	Phạm Thị Bảo Trân	3124150165		Aptis ESOL General 162	10	10
199	Lê Mỹ Uyên	3124150172		IELTS 5.0	10	10
200	Đào Thảo Vi	3124150177		Aptis ESOL General 117	8	8
201	Kiều Thị Như Ngân	3124430089	Luật	Aptis ESOL General 122	8	8
202	Lê Thị Hồng Như	3124430118		Aptis ESOL General 134	9	9
203	Nguyễn Ngọc Tiên	3124430168		Aptis ESOL General 155	10	10
204	Nguyễn Thị Bích Tiên	3124430172		Aptis ESOL General 148	9	9
205	Võ Kiều Thùy Tiên	3124430171		IELTS 5.5	10	10
206	Võ Mai Thi	3124430157		Aptis ESOL	8	8

STT	Họ và tên	MSSV	Khoa	Điểm chứng chỉ tiếng Anh	Điểm học tập được quy đổi	
					T.Anh 2	T.Anh 3
				General 109		
207	Võ Thị Kim Thu	3124430160	Luật	Aptis ESOL General 119	8	8
208	Mã Ngọc Anh Thu	3124430165		Aptis ESOL General 149	9	9
209	Nguyễn Ngọc Minh Thu	3124430166		Aptis ESOL General 138	9	9
210	Văn Thành Nam	3124540035	VH&DL	Aptis ESOL General 152	9	9
211	Hồ Ngọc Tú Nghi	3124540036		Aptis ESOL General 143	9	9
212	Nguyễn Thị Ngọc Trinh	3124540079		VSTEP 6.5	10	10

Danh sách này có 212 sinh viên./.

Nơi nhận:

- BGH;
- Các khoa có liên quan;
- Lưu: VP, ĐT, NA.(8).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG PHÒNG ĐÀO TẠO

TS. Nguyễn Đăng Thuận